

**CTCP TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN
THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Số: 3007-3/2025/CV-AAT

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 7 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA
- Mã chứng khoán: AAT
- Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bỉm Sơn, P. Bắc Sơn, TX. Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.
- Điện thoại liên hệ: (84-237) 3770.304 Fax: (84-237) 3772.064
- E-mail: congtytiensonth@gmail.com
- Nội dung thông tin công bố:
- Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2025 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.
- Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận Báo cáo tài chính riêng công ty Quý 2 năm 2025.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2025 tại đường dẫn: <http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Như mục 2.

Đại diện tổ chức
Người được UQ CBTT

Lê Thị Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA
Quý II/2025

Tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA
Quý II/2025



Tháng 7 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 – 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6-42

32
ÔN
Ở P
.P
ÊN
HAN
SON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30/06/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		255.990.343.947	203.907.809.145
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12.665.380.796	7.442.793.709
Tiền	111		12.665.380.796	7.442.793.709
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	22.540.946.049	26.588.010.013
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	22.540.946.049	26.588.010.013
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		205.518.534.867	156.571.826.248
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	16.241.171.614	38.792.229.674
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	115.594.897.384	79.868.535.247
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	73.679.754.077	2.844.300.001
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	16.839.071.317	57.545.067.220
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(16.836.359.525)	(22.478.305.894)
Hàng tồn kho	140	12	13.873.992.431	12.882.736.449
Hàng tồn kho	141		17.871.243.925	16.879.987.943
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.997.251.494)	(3.997.251.494)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.391.489.804	422.442.726
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.268.430.845	299.383.767
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	123.058.959	123.058.959
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		890.450.180.554	894.033.879.694
Các khoản phải thu dài hạn	210		70.812.142.007	45.554.164.654
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	37.000.000.000	43.399.999.912
Phải thu dài hạn khác	216	10	33.812.142.007	2.154.164.742
Tài sản cố định	220		70.241.591.403	76.552.173.053
Tài sản cố định hữu hình	221	17	65.494.277.979	73.063.771.670
- Nguyên giá	222		165.828.308.482	167.743.375.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100.334.030.503)	(94.679.604.152)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	4.747.313.424	3.488.401.383
- Nguyên giá	225		8.454.835.142	6.257.540.771
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.707.521.718)	(2.769.139.388)
Bất động sản đầu tư	230	14	316.481.034.328	329.955.205.640
- Nguyên giá	231		461.055.960.020	461.055.960.020
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(144.574.925.692)	(131.100.754.380)
Tài sản dở dang dài hạn	240		810.673.000	1.231.969.296
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	810.673.000	1.231.969.296
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	414.479.864.893	421.338.200.000
Đầu tư vào công ty con	251	6.2	421.338.200.000	421.338.200.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.2	(6.858.335.107)	-
Tài sản dài hạn khác	260		17.624.874.923	19.402.167.051
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	17.624.874.923	19.402.167.051
TỔNG TÀI SẢN	270		1.146.440.524.501	1.097.941.688.839

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		428.495.061.983	398.684.141.506
Nợ ngắn hạn	310		196.768.828.266	179.740.787.831
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	9.750.686.804	19.273.979.727
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	262.024.000	210.124.213
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	9.216.646.561	10.583.807.396
Phải trả người lao động	314		3.011.758.000	5.422.637.187
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	449.239.484	500.141.278
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.840.090.000	20.736.900.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	586.231.028	314.507.198
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	163.551.059.559	122.597.598.002
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		101.092.830	101.092.830
Nợ dài hạn	330		231.726.233.717	218.943.353.675
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	19	46.362.967.593	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	22	582.199.091	19.842.911.767
Phải trả dài hạn khác	337	23	66.576.874.540	63.413.014.540
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	118.204.192.493	135.687.427.368
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		717.945.462.518	699.257.547.333
Vốn chủ sở hữu	410	24	717.945.462.518	699.257.547.333
Vốn góp của chủ sở hữu	411		708.191.030.000	708.191.030.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		708.191.030.000	708.191.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(210.000.000)	(210.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		18.000.000	18.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.506.932.518	(9.180.982.667)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(9.180.982.667)	(817.406.935)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.687.915.185	(8.363.575.732)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.146.440.524.501	1.097.941.688.839

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Lê Thị Hương

Kế toán trưởng



Trần Thị Hà

Phó Chủ tịch HĐQT
thường trực



Trịnh Xuân Lượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2025	Quý II/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	171.304.892.799	179.716.840.952	368.054.447.085	384.400.739.991
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		25.957.000		25.957.000	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		171.278.935.799	179.716.840.952	368.028.490.085	384.400.739.991
Giá vốn hàng bán	11	26	149.709.382.014	162.977.070.150	321.978.936.508	354.861.906.963
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.569.553.785	16.739.770.802	46.049.553.577	29.538.833.028
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.129.432.202	1.663.459.729	2.440.072.618	1.757.742.391
Chi phí tài chính	22	28	14.071.718.414	5.045.563.553	20.451.653.980	10.279.329.060
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.624.180.516	4.758.606.469	12.117.741.088	8.563.471.319
Chi phí bán hàng	25	29	2.710.407.278	3.772.525.209	4.589.678.446	5.313.972.983
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	(2.333.594.043)	8.608.523.946	412.860.282	11.407.926.062
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.250.454.338	976.617.823	23.035.433.487	4.295.347.314
Thu nhập khác	31	32	163.882.593	5.568.040.792	227.666.528	5.569.092.808
Chi phí khác	32	33	618.009.857	1.059.456.086	981.573.758	1.667.855.726
Lợi nhuận khác	40		(454.127.264)	4.508.584.706	(753.907.230)	3.901.237.082
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.796.327.074	5.485.202.529	22.281.526.257	8.196.584.396
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	623.858.455	1.039.643.723	3.593.611.072	1.703.600.024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.172.468.619	4.445.558.806	13.687.915.185	6.492.984.372

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Chuy

Lê Thị Hương

Kế toán trưởng

N

Trần Thị Hà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		22.281.526.257	8.196.584.396
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20.249.756.741	31.236.559.070
Các khoản dự phòng	03		1.216.388.738	5.645.693.057
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		589.202.791	-
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		(2.356.710.596)	(1.757.742.391)
Chi phí lãi vay	06		12.117.741.088	8.563.471.319
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		54.097.905.019	51.884.565.451
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(12.638.047.105)	(111.232.619.576)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(991.255.982)	10.747.612.748
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.491.421.327	197.520.559.971
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.777.292.128	(8.002.756.213)
Tiền lãi vay đã trả	14		(12.168.642.882)	(19.639.241.376)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.203.486.286)	(787.430.290)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		37.365.186.219	120.490.690.715
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(17.333.697.815)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.747.426.866	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(110.285.454.075)	(69.589.999.912)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		49.897.063.875	75.900.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(153.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	26.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.815.469.291	124.263.638
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(52.825.494.043)	(137.899.434.089)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		208.585.121.015	187.122.465.483
Tiền trả nợ gốc vay	34		(186.732.108.270)	(144.690.900.964)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.169.334.364)	(606.199.264)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20.683.678.381	41.825.365.255
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		5.223.370.557	24.416.621.881
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	7.442.793.709	2.079.219.084
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(783.470)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	12.665.380.796	26.495.840.965

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Lê Thị Hương

Kế toán trưởng

Trần Thị Hà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận: đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023, vốn điều lệ của Công ty là 708.191.030.000 đồng (Bảy trăm linh tám tỷ, một trăm chín mươi một triệu, không trăm ba mươi ngàn đồng chẵn).

Trụ sở công ty: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2025 là 357 người (Tại ngày 31/12/2024 là 213 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu trong năm 2024: Kinh doanh hàng nông sản, cho thuê xưởng và sản xuất gia công hàng may mặc.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Dịch vụ nhà đất;
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Victory Vietnam	Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 9 Khu phố Xuân Tâm, Thị trấn Sao Vàng, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hoá.	90,08%	90,08%	90,08%
Công ty Cổ phần HT Việt Nga	Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa, Xã Vĩnh Hòa, Huyện Vĩnh Lộc, Tỉnh Thanh Hóa.	96,75%	96,75%	96,75%
Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	Khu Thương mại dịch vụ và dân cư B-TM1, Khu đô thị mới Đông Hương, Phường Đông Hương, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá	95%	95%	95%
Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn	Số nhà 1A Đại Lộ Lê Lợi, Phường Đông Hương, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá	90,37%	90,37%	90,37%

Công ty có 01 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại TP Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty không phản ánh vào hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp như nguyên vật liệu nhận giữ hộ, nguyên vật liệu nhận để gia công.

45
Y
N
ÀN
ON
ĐA
ANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 12
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình bao gồm Quyền sử dụng đất và tài sản vô hình khác.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Công ty khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản

***Thời gian sử dụng
(năm)***

- Máy móc, thiết bị

3 - 8

4.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản (BDS) đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BDS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra để có được BDS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BDS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BDS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao BDS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 05 năm đến 25 năm.

4.13 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.17 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi không kỳ hạn và cổ tức lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư vào Công ty liên kết (đã thoái vốn trong năm). Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn được xác định theo từng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn được xác định theo số dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và được áp dụng cho từng thời kỳ theo lãi suất của ngân hàng thương mại mở tài khoản.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm.

4.20 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí kinh doanh, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.21 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau: Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh. Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.22 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.23 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.24 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	6,341,877,935	3,151,450,768
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,323,502,861	4,291,342,941
	12,665,380,796	7,442,793,709

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐẢO HẠN

	30/06/2025		01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn					
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	22.540.946.049	22.540.946.049	-	26.588.010.013	-
Cộng	22.540.946.049	22.540.946.049	-	26.588.010.013	-

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại ngày 30/06/2025 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 - 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt với lãi suất 5,05%-5,9%/năm.

6.2 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý(*) VND
Đầu tư vào công ty con	421.338.200.000	(6.858.335.107)	421.338.200.000	-
- Công ty TNHH Victory Vietnam	108.100.000.000	-	108.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Việt Nga	38.700.030.000	-	38.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	262.538.200.000	(1.198.373.702)	262.538.200.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Ô tô Tiên Sơn	12.000.000.000	(5.659.961.405)	12.000.000.000	-
Cộng	<u>421.338.200.000</u>	<u>(6.858.335.107)</u>	<u>421.338.200.000</u>	<u>-</u>

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và kế toán chuẩn mực Việt Nam và chế độ doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2025

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	16.241.171.614	(6.295.031.350)	38.792.229.674	(11.232.929.759)
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	-	-	16.459.661.365	(4.937.898.409)
- Motives International (Hong Kong) Limited United	2.250.114.292	-	3.665.075.614	-
- Công ty Max International INC	5.526.688.057	(5.526.688.057)	5.526.688.057	(5.526.688.057)
- Công ty TNHH Ever Shine Việt Nam	-	-	2.526.416.563	-
- Jiangsu Guotai Interna tional group guomaao co., LTD	544.183.400	-	5.985.145.188	-
- Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ	5.162.314.002	-	1.553.220.712	-
- Công ty TNHH May Sumec Việt Nam	-	-	230.032.407	-
- Các đối tượng khác	2.757.871.863	(768.343.293)	2.845.989.768	(768.343.293)
	16.241.171.614	(6.295.031.350)	38.792.229.674	(11.232.929.759)

Trong đó, Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết theo Thuyết minh số 34)

16.459.661.365

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý II/2025

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Lương Phát	46.177.639.990	(9.076.964.001)	56.710.957.849	(9.076.964.001)
- Công ty Cổ phần TDT Fashion Australia	6.973.836.886	-	19.394.726.342	-
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Avina	36.427.490.600	-	-	-
- Công ty Cổ phần DG Wín Việt Nam	2.292.341.417	-	-	-
- Ông Trịnh Văn Dương (*)	20.017.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	3.706.588.491	(1.464.364.174)	3.762.851.056	(2.168.412.134)
	115.594.897.384	(10.541.328.175)	79.868.535.247	(11.245.376.135)
	66.194.639.990		57.199.027.849	

Trong đó, Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết theo Thuyết minh số 34)

(*) Là khoản thanh toán trước theo Thỏa thuận về việc Nhận chuyển nhượng tài sản là Quyền sử dụng đất giữa Công ty và Ông Trịnh Văn Dương.



9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	73.679.754.077	-	2.844.300.001	-
- Ông Trịnh Văn Vĩnh (1)	4.479.754.087	-	2.844.300.001	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Ô tô Tiên Sơn (2)	2.199.999.996	-	-	-
- Ông Đào Huy Chung (3)	66.999.999.994	-	-	-
Dài hạn	37.000.000.000	-	43.399.999.912	-
- Công ty TNHH Victory Việt Nam	-	-	43.399.999.912	-
- Ông Hoàng Duy Trường	5.500.000.000	-	-	-
- Ông Ngô Trung Tư	3.000.000.000	-	-	-
- Bà Lê Thị Hương	3.000.000.000	-	-	-
- Bà Lê Thị Anh	3.500.000.000	-	-	-
- Bà Nguyễn Thị Thu	3.000.000.000	-	-	-
- Ông Trịnh Quốc Đạt	3.000.000.000	-	-	-
- Bà Trịnh Thị Trang	3.000.000.000	-	-	-
- Ông Lê Đình Hoàng	3.000.000.000	-	-	-
- Bà Nguyễn Thị Đào	3.000.000.000	-	-	-
- Bà Ngô Thị Hoa Phụng	3.500.000.000	-	-	-
- Bà Nguyễn Thị Chung	3.500.000.000	-	-	-
	110.679.754.077	-	46.244.299.913	-

(1) Hợp đồng cho vay tiền ngày 15/10/2024 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa và Ông Trịnh Văn Vĩnh. Theo đó:

- + Hạn mức: 6.435.000.000 đồng
- + Thời hạn vay: 12 tháng
- + Lãi suất vay: 7,8%/ năm
- + Tài sản đảm bảo: 64.350 cổ phần của Ông Trịnh Văn Vĩnh sở hữu tại Công ty CP Thương mại Ô tô Thanh Hóa, giá trị theo mệnh giá là 6.435.000.000 đồng.

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY (TIẾP)

- (2) Hợp đồng cho vay tiền số 1801/TS/TMOTO ngày 18/01/2025 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa và Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn. Theo đó:
- + Hạn mức: 8.000.000.000 đồng
 - + Thời hạn vay: 9 tháng
 - + Lãi suất vay: 0%/ tháng trong quá trình vay và có thể điều chỉnh khi hoạt động kinh doanh có hiệu quả.
 - + Tài sản đảm bảo: tín chấp.

(3) Hợp đồng cho vay tiền ngày 10/06/2025 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa và Ông Đào Huy Chung. Theo đó:

- + Hạn mức: 67.322.000.000 đồng
- + Thời hạn vay: 12 tháng
- + Lãi suất vay: 6%/ năm.
- + Tài sản đảm bảo: 6.732.200 cổ phần của Ông Đào Huy Chung sở hữu tại Công ty Cổ phần Lương Phát, giá trị theo mệnh giá là 67.322.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn khác	16.839.071.317	-	57.545.067.220	-
- Tam ứng	15.543.926.132	-	52.791.163.340	-
Ông Trịnh Xuân Lương	14.695.951.126	-	52.114.951.066	-
Ông Tống Anh Linh	500.000.000	-	-	-
Tạm ứng khác	347.975.006	-	676.212.274	-
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay dự thu	1.295.145.185	-	4.753.903.880	-
Phải thu dài hạn khác	33.812.142.007	-	2.154.164.742	-
- Ký cược, ký quỹ	977.256.171	-	2.154.164.742	-
+ Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Miền Tây	-	-	1.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	-	-	800.000.000	-
+ Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	-	-	10.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	488.070.000	-	-	-
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội	489.186.171	-	344.164.742	-
- Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS (*)	32.834.885.836	-	-	-
	50.651.213.324	-	59.699.231.962	-

(*) Hợp đồng cho vay tiền số 2502 ngày 25/02/2025 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS. Theo đó:

+ Hạn mức: 50.000.000.000 đồng

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn cải tạo hoàn thiện Dự án PH1.

+ Thời gian thu hồi: Bổ sung vào vốn góp khi toàn bộ DA đi vào hoạt động.

+ Lãi suất vay: 0%/ tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2025

11. NỢ XẤU

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	6.295.031.350	-	(6.295.031.350)	22.754.692.715	11.521.762.956	(11.232.929.759)
- Công ty Max International INC	5.526.688.057	-	(5.526.688.057)	5.526.688.057	-	(5.526.688.057)
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	-	-	-	16.459.661.365	11.521.762.956	(4.937.898.409)
- Các đối tượng khác	768.343.293	-	(768.343.293)	768.343.293	-	(768.343.293)
Trả trước cho người bán	47.642.004.164	37.100.675.989	(10.541.328.175)	58.879.369.983	47.633.993.848	(11.245.376.135)
- Công ty Cổ phần Lương Phát	46.177.639.990	37.100.675.989	(9.076.964.001)	56.710.957.849	47.633.993.848	(9.076.964.001)
- Các đối tượng khác	1.464.364.174	-	(1.464.364.174)	2.168.412.134	-	(2.168.412.134)
Cộng	53.937.035.514	37.100.675.989	(16.836.359.525)	81.634.062.698	59.155.756.804	(22.478.305.894)

12. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên vật liệu	1.347.685.169	(880.036.000)	1.302.022.139	(880.036.000)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141.562.292	-	7.163.834	-
- Thành phẩm	8.395.884.005	(1.331.141.737)	13.456.436.181	(1.331.141.737)
- Hàng hóa	7.946.112.459	(1.786.073.757)	2.074.365.789	(1.786.073.757)
	17.871.243.925	(3.997.251.494)	16.879.987.943	(3.997.251.494)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	6.257.540.771	6.257.540.771
- Thuê tài chính trong kỳ	2.197.294.371	2.197.294.371
30/06/2025	<u>8.454.835.142</u>	<u>8.454.835.142</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2025	(2.769.139.388)	(2.769.139.388)
- Khấu hao trong kỳ	(938.382.330)	(938.382.330)
30/06/2025	<u>(3.707.521.718)</u>	<u>(3.707.521.718)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	<u>3.488.401.383</u>	<u>3.488.401.383</u>
30/06/2025	<u>4.747.313.424</u>	<u>4.747.313.424</u>

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Nhà cửa vật kiến trúc (**) VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	8.086.528.000	452.969.432.020	461.055.960.020
30/06/2025	<u>8.086.528.000</u>	<u>452.969.432.020</u>	<u>461.055.960.020</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2025	(913.463.752)	(130.187.290.628)	(131.100.754.380)
- Khấu hao trong kỳ	(80.865.282)	(13.393.306.030)	(13.474.171.312)
30/06/2025	<u>(994.329.034)</u>	<u>(143.580.596.658)</u>	<u>(144.574.925.692)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	<u>7.173.064.248</u>	<u>322.782.141.392</u>	<u>329.955.205.640</u>
30/06/2025	<u>7.092.198.966</u>	<u>309.388.835.362</u>	<u>316.481.034.328</u>

(*) Quyền sử dụng đất là giá trị thuê đất trả tiền 1 lần theo hợp đồng thuê đất số 126/HĐTD ngày 04/10/2021 giữa UBND tỉnh Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy may xuất khẩu, sản xuất túi xách, giày xuất khẩu Quý Lộc, diện tích đất thuê là 42.722,1 m2, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 27/8/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP)

(**) Nhà cửa vật kiến trúc là các nhà xưởng, nhà văn phòng, nhà ăn, nhà vệ sinh và các công trình trên đất khác mà Công ty đang thực hiện cho thuê tại Nhà máy may Yên Định, Nhà máy may Quý Lộc, Nhà máy may Triệu Sơn và 1 phần Nhà máy may Sơn Hà.

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/06/2025 là 316.481.034.328 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 322.782.141.392 đồng).

15. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Mua sắm Tài sản cố định	-	421.296.296
- Nhà kho phụ liệu - May Xuất khẩu Sơn Hà	385.673.000	385.673.000
- Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425.000.000	425.000.000
	810.673.000	1.231.969.296

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2024 VND
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, cho thuê	9.255.538.018	11.282.134.404
- Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu Sơn	3.401.337.246	3.442.565.574
- Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc	4.270.450.487	4.318.076.327
- Chi phí trả trước khác	697.549.172	359.390.746
	17.624.874.923	19.402.167.051

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2025

17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	97.721.288.697	63.716.140.684	5.774.538.821	531.407.620	167.743.375.822
- Mua mới trong kỳ	-	421.296.296	-	-	421.296.296
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.336.363.636)	-	-	(2.336.363.636)
30/06/2025	97.721.288.697	61.801.073.344	5.774.538.821	531.407.620	165.828.308.482
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2025	(60.290.697.021)	(28.458.734.243)	(5.502.555.591)	(427.617.297)	(94.679.604.152)
- Khấu hao trong kỳ	(2.601.069.460)	(3.030.364.701)	(186.268.938)	(19.500.000)	(5.837.203.099)
- Thanh lý, nhượng bán	-	182.776.748	-	-	182.776.748
30/06/2025	(62.891.766.481)	(31.306.322.196)	(5.688.824.529)	(447.117.297)	(100.334.030.503)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	37.430.591.676	35.257.406.441	271.983.230	103.790.323	73.063.771.670
30/06/2025	34.829.522.216	30.494.751.148	85.714.292	84.290.323	65.494.277.979

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 9.348.835.273 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 5.347.351.236 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/06/2025 là 65.462.255.298 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 73.063.571.762 đồng).

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	9.750.686.804	9.750.686.804	19.273.979.727	19.273.979.727
- Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	-	-	2.102.315.105	2.102.315.105
- Công ty TNHH Trần Hiếu	4.730.520.050	4.730.520.050	7.791.139.852	7.791.139.852
- Công ty Cổ phần May Xuất khẩu MQ	724.181.931	724.181.931	-	-
- Công ty Cổ phần May Xuất khẩu KT	542.459.652	542.459.652	-	-
- Công ty Cổ phần Minh Khôi Việt Nam	443.723.614	443.723.614	626.611.438	626.611.438
- Công ty Cổ phần May Hisoka	407.211.536	407.211.536	318.127.368	318.127.368
- Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục Hồng Đức	406.925.002	406.925.002	906.925.001	906.925.001
- Phải trả nhà cung cấp khác	2.495.665.019	2.495.665.019	7.528.860.963	7.528.860.963
Cộng	9.750.686.804	9.750.686.804	19.273.979.727	19.273.979.727

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	12/31/2024		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản người mua trả trước ngắn hạn	262,024,000	262,024,000	210,124,213	210,124,213
- Đối tượng khác	262,024,000	262,024,000	210,124,213	210,124,213
b) Các khoản người mua trả trước dài hạn	46,362,967,593	46,362,967,593	-	-
- Công ty TNHH May Sumec Việt Nam (*)	46,362,967,593	46,362,967,593	-	-
	46,624,991,593	46,624,991,593	210,124,213	210,124,213

(*) Công ty TNHH May Sumec Việt Nam thanh toán trước 50% tiền thuê nhà xưởng 5 năm đầu tiên theo hợp đồng số 2805/2025/TS-SM ngày 28/05/2025, thời hạn thuê 10 năm từ ngày 04/01/2026 đến 03/01/2036.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA
Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	964.385.267	1.050.873.161	3.901.917.210	3.815.429.316
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.535.284.141	3.593.611.072	2.203.486.286	6.145.159.356
- Thuế thu nhập cá nhân	6.869.285	311.529.749	307.934.999	3.274.535
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	708.034.558	708.034.478	617.870.800	617.870.880
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.073.309	14.000.000	14.000.000	2.073.309
	9.216.646.560	5.678.048.460	7.045.209.295	10.583.807.396
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	123.058.959	-	-	123.058.959
	123.058.959	-	-	123.058.959

Thuế GTGT đã khấu trừ trong kỳ là 4.098.914.828 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2025

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/06/2025		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	163.551.059.559	163.551.059.559	185.591.127.133	144.637.665.576	122.597.598.002	122.597.598.002
Vay ngắn hạn	128.355.416.247	128.355.416.247	155.700.483.821	117.164.386.500	89.819.318.926	89.819.318.926
- NHMTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (1)	29.833.294.953	29.833.294.953	34.987.771.730	40.152.369.703	34.997.892.926	34.997.892.926
- NHMTMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa (2)	37.761.997.964	37.761.997.964	60.452.588.761	77.012.016.797	54.321.426.000	54.321.426.000
- NH TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa (3)	60.260.123.330	60.260.123.330	60.260.123.330	-	-	-
- Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Vay dài hạn tới hạn trả (dưới 1 năm)	35.195.643.312	35.195.643.312	29.890.643.312	27.473.279.076	32.778.279.076	32.778.279.076
- NHMTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (4)	5.200.000.000	5.200.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
- NHMTMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa (5)	5.120.000.000	5.120.000.000	5.120.000.000	18.277.661.292	18.277.661.292	18.277.661.292
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội (6)	1.602.982.020	1.602.982.020	1.602.982.020	1.290.617.784	1.290.617.784	1.290.617.784
- Ngân hàng TMCP Bán Việt - Chi nhánh Thanh Hóa (7)	12.015.000.000	12.015.000.000	8.010.000.000	4.005.000.000	8.010.000.000	8.010.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa (8)	11.257.661.292	11.257.661.292	11.257.661.292	-	-	-
Vay dài hạn	118.204.192.493	118.204.192.493	55.671.185.495	73.154.420.370	135.687.427.368	135.687.427.368
- NHMTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (4)	6.500.000.000	6.500.000.000	-	3.900.000.000	10.400.000.000	10.400.000.000
- NHMTMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa (5)	8.260.000.000	8.260.000.000	-	45.690.645.155	53.950.645.155	53.950.645.155
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội (6)	2.064.877.984	2.064.877.984	2.197.294.371	1.481.698.600	1.349.282.213	1.349.282.213
- Ngân hàng TMCP Bán Việt - Chi nhánh Thanh Hóa (7)	61.977.500.000	61.977.500.000	-	8.010.000.000	69.987.500.000	69.987.500.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa (8)	39.401.814.509	39.401.814.509	53.473.891.124	14.072.076.615	-	-
281.755.252.052	281.755.252.052	281.755.252.052	241.262.312.628	217.792.085.946	258.285.025.370	258.285.025.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cho vay hạn mức số 300058003/2025-HĐCVHM/NHCT424-TIEN SON ngày 14/04/2025. Hợp đồng có hạn mức đến ngày 30/09/2025 là 35.000.000.000 đồng (Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/03/2026 là 25.000.000.000 đồng), thời hạn vay tối đa 04 tháng, kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các bất động sản thuộc quyền sở hữu của Công ty.
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số REF2502390530/HDDCVHM ngày 24/01/2025. Hợp đồng có hạn mức 70.000.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 07 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động gia công hàng may mặc xuất khẩu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo khoản vay gồm:
- + Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020;
- (3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa theo hợp đồng cấp tín dụng số 292004.25.840.2486970.TD ngày 05/06/2025. Hợp đồng có hạn mức cho vay 90.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì HMTD: kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 31/03/2026. Mục đích cấp tín dụng: cho vay, phát hành Bảo lãnh thanh toán, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lĩnh vực may mặc và thương mại cả phê, tiêu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay gồm:
- + Hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ Phương án MB tài trợ theo Hợp đồng thế chấp số 292033.25.840.2486970.BD ngày 05/06/2025 giữa MB và Bên thế chấp.
- (4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 300058003/2022-HĐCVDADT/NHCT424-SON HA MO RONG. Hợp đồng có hạn mức 30.000.000.000 đồng, thời hạn vay 66 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Mở rộng nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà". Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất được ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 044780.
- (5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa gồm các hợp đồng cho vay sau:
- (i) Hợp đồng cho vay từng lần số 2132100362/HĐTDTL ngày 18/11/2021. Hạn mức 7.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị nhập khẩu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:
 - + Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020;
 - + Lô máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

245
TY
AN
HAN
SON
IOA
HANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(ii) Hợp đồng cho vay từng lần số 1912400161/HĐTDTL ngày 16/5/2019. Hạn mức 15.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn tài trợ tiền thuê đất và chi phí mua sắm máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy may Triệu Sơn. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Lô máy móc thiết bị hình thành từ phương án vay vốn theo hợp đồng ngoại thương số ZJ18-3125-2 ngày 13/12/2018 giữa Công ty và Zoje Sewing Machine Co., Ltd

+ Hệ thống máy móc thiết bị, máy chuyên dùng cho ngành may công nghiệp được lắp đặt tại nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 742100, số vào sổ cấp GCN: CT 17907 do Sở tài nguyên và môi trường Thanh Hóa cấp ngày 26/11/2021

(iii) Hợp đồng cho vay từng lần số REF 2417600581/HDCVTL ngày 26/06/2024. Hạn mức 16.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 48 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư mới tài sản cố định là máy móc thiết bị phục vụ hoạt động may mặc của Khách hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Lô máy móc thiết bị lĩnh vực may mặc theo proforma invoice số ZJ24-6806 ngày 12/03/2024

+ Lô máy móc thiết bị lĩnh vực may mặc theo purchase order số M24030014 ngày 12/03/2024.

(6) Khoản nợ thuê tài chính dài hạn theo các hợp đồng sau:

(i) Hợp đồng cho thuê tài chính số 230344212 ngày 05/04/2023 và hợp đồng số 230359012 ngày 27/04/2023 giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa. Tài sản thuê là máy móc thiết bị ngành may, thời hạn thuê 4 năm, gốc và lãi thuê được trả định kỳ hàng tháng.

(ii) Hợp đồng cho thuê tài chính số C250130912 ngày 17/02/2025 giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa. Tài sản thuê là máy móc thiết bị ngành may, thời hạn thuê 54 tháng, gốc và lãi thuê được trả định kỳ hàng tháng.

(7) Hợp đồng cho vay từng lần số 0752400027200 ngày 24/06/2024. Hạn mức 80.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà máy may Yên Định. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Bất động sản là tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 45, tờ bản đồ địa chính số 24 (do vẽ 2013) địa chỉ xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất, số phát hành DO 610777, số vào sổ cấp GCN CT 22339, do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa cấp ngày 24/04/2024

+ Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi của bên được cấp tín dụng tối thiểu 1.014.000 USD

+ Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng cho thuê chính thức giữa Công ty và các Công ty dự án để đảm bảo khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (8) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa theo hợp đồng cấp tín dụng số 292157.25.840.2486970.TD ngày 16/4/2025. Hạn mức 55.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa đến 17/12/2029. Mục đích vay: Cho vay thực hiện dự án Nhà máy mau xuất khẩu Quý Lộc. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 742100; Sổ vào sổ cấp GCN: CT17907.

+ Quyền đòi nợ hình thành từ Hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 001/13/08/2021/TS-VTR ngày 13/08/2021 giữa Công ty và Chi nhánh số 2 Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	449.239.484	500.141.278
- Chi phí lãi vay phải trả	449.239.484	500.141.278
b) Dài hạn	582.199.091	19.842.911.767
- Chi phí xây dựng, cải tạo nhà máy Yên Định	582.199.091	19.779.715.627
- Các khoản khác	-	63.196.140
Cộng	1.031.438.575	20.343.053.045

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	586.231.028	314.507.198
- Kinh phí công đoàn	286.234.627	275.375.958
- Bảo hiểm xã hội	108.801.684	2.315.250
- Bảo hiểm y tế	18.792.077	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.354.047	-
- Các khoản khác	164.048.593	36.815.990
Dài hạn	66.576.874.540	63.413.014.540
- Nhận đặt cọc thuê xưởng	66.576.874.540	63.413.014.540
+ Công ty TNHH Ever Shine	9.404.640.000	6.240.780.000
+ Công ty TNHH Meijie Clothing	19.340.490.000	19.340.490.000
+ Công ty TNHH HUG Vina	1.352.388.540	1.352.388.540
+ Công ty TNHH May Sumec Việt nam	14.993.884.000	14.993.884.000
+ Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	21.485.472.000	21.485.472.000
Cộng	67.163.105.568	63.727.521.738

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc VCSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	708.191.030.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	(817.406.935)	710.163.491.779						
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	(8.363.575.732)	(8.363.575.732)						
31/12/2024	708.191.030.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	(9.180.982.667)	699.257.547.333						
01/01/2025	708.191.030.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	(9.180.982.667)	699.257.547.333						
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	18.687.915.185	18.687.915.185						
30/06/2025	708.191.030.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	9.506.932.518	717.945.462.518						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2025		01/01/2025	
	Vốn góp VND	Tỷ lệ %	Vốn góp VND	Tỷ lệ %
- Ông Trịnh Xuân Lâm	83.314.650.000	11,8%	83.314.650.000	11,8%
- Ông Trịnh Xuân Lượng	12.568.530.000	1,8%	12.568.530.000	1,8%
- Bà Nguyễn Thị Dụ	1.237.650.000	0,2%	1.237.650.000	0,2%
- Ông Trịnh Văn Dương	5.588.430.000	0,8%	5.588.430.000	0,8%
- Ông Trịnh Xuân Dưỡng	4.950.600.000	0,7%	4.950.600.000	0,7%
- Các cổ đông khác	600.531.170.000	84,8%	600.531.170.000	84,8%
Cộng	708.191.030.000	100,00%	708.191.030.000	100,00%

224
CÔNG TY
IÂN
DÀN
SƠN
HÓA
HÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2025	Quý II/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
- Hoạt động thương mại	119.407.038.523	116.995.291.030	260.446.930.524	271.230.029.725
- Doanh thu gia công	34.084.986.970	45.941.374.137	71.754.996.074	85.784.963.517
- Doanh thu cho thuê nhà xưởng	17.279.103.000	16.755.068.000	34.434.572.000	27.328.076.000
- Doanh thu khác	533.764.306	25.107.785	1.417.948.487	57.670.749
Cộng	171.304.892.799	179.716.840.952	368.054.447.085	384.400.739.991

Trong đó, Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2025	Quý II/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
- Hoạt động thương mại	112.924.183.152	115.973.717.633	252.109.194.021	269.403.791.183
- Hoạt động gia công	28.390.175.486	37.706.014.973	52.938.537.064	67.027.276.964
- Hoạt động cho thuê nhà xưởng	8.395.023.376	9.297.337.544	16.931.205.423	18.430.838.816
Cộng	149.709.382.014	162.977.070.150	321.978.936.508	354.861.906.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2025 VND	Quý II/2024 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	1.078.935.260	317.019.729	2.356.710.596	411.302.391
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.346.440.000	-	1.346.440.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50.496.942	-	83.362.022	-
Cộng	1.129.432.202	1.663.459.729	2.440.072.618	1.757.742.391

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2025 VND	Quý II/2024 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí lãi vay	6.624.180.516	4.758.606.469	12.117.741.088	8.563.471.319
- Dự phòng đầu tư tài chính	6.858.335.107	-	6.858.335.107	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	886.374.994	1.561.747.009
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	589.202.791	286.957.084	589.202.791	154.110.732
Cộng	14.071.718.414	5.045.563.553	20.451.653.980	10.279.329.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II/2025	Quý II/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nhân viên bán hàng	23.580.000	650.000	33.333.360	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.686.827.278	3.771.875.209	4.556.345.086	5.313.972.983
Cộng	2.710.407.278	3.772.525.209	4.589.678.446	5.313.972.983

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II/2025	Quý II/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	1.827.569.129	1.611.817.737	3.451.930.719	2.514.666.626
- Chi phí đồ dùng văn phòng	29.011.894	143.145.692	95.608.977	205.458.278
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định, công cụ dụng cụ	137.386.719	149.755.501	275.131.416	297.518.899
- Thuế, phí và lệ phí	34.332.771	151.853.996	156.369.362	226.267.739
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.242.826.946	1.010.860.185	2.029.541.310	1.877.864.566
- Chi phí bằng tiền khác	37.224.867	14.402.778	46.224.867	759.461.897
- Hoàn nhập/ Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(5.641.946.369)	5.526.688.057	(5.641.946.369)	5.526.688.057
Cộng	(2.333.594.043)	8.608.523.946	412.860.282	11.407.926.062

222
GT
PHÂN
DOANH
VỐN
HÀNH
T.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THU NHẬP KHÁC

	Quý II/2025	Quý II/2024
	VND	VND
- Lãi từ thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định		232.010.797
- Thu nhập từ khoản công nợ không phải trả		5.254.186.169
- Các khoản thu nhập khác	163.882.593	81.843.826
Cộng	163.882.593	5.568.040.792

32. CHI PHÍ KHÁC

	Quý II/2025	Quý II/2024
	VND	VND
- Xử lý các khoản công nợ không có khả năng thu hồi	-	274.269.357
- Chi phí khác	124.523.202	785.186.729
- Bù trừ tiền thuế GTGT	(308.621.712)	-
- Phí trả trước hạn	802.108.367	-
Cộng	618.009.857	1.059.456.086

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II/2025	Quý II/2024
	VND	VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.796.327.074	5.485.202.529
Các khoản điều chỉnh tăng	964.911.569	1.059.456.086
Các khoản chi phí không được trừ	964.911.569	1.059.456.086
Các khoản điều chỉnh giảm	5.641.946.369	1.346.440.000
Các khoản thu nhập không chịu thuế	5.641.946.369	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	1.346.440.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	3.119.292.274	5.198.218.615
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN kỳ này	623.858.455	1.039.643.723
Thuế TNDN phải nộp	623.858.455	1.039.643.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch và/hoặc có các khoản phải thu/phải trả trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Victory Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Hạ tầng Việt Nga	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Ô tô Tiên Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	Công ty con
Công ty Cổ phần May Tatsu	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Lương Phát	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Hợp nhất Đại Phúc	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ MITRANS	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Các thành viên HĐQT và BGĐ	Có ảnh hưởng đáng kể

Giao dịch với bên liên quan

	Quý II/2025	Quý II/2024
	VND	VND
Mua hàng từ bên liên quan	11.682.742.237	6.063.828.737
- Công ty Cổ phần Lương Phát	11.495.345.627	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Tiên Sơn TH	187.396.610	-
- Công ty Cổ phần May Tatsu	-	6.063.828.737
Bán hàng cho bên liên quan	-	12.829.964.000
- Công ty Cổ phần May Tatsu	-	3.600.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Tiên Sơn TH	-	9.229.964.000
Thanh lý tài sản	-	15.240.427.190
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	-	15.240.427.190
Lãi cho vay	745.443.152	-
- Công ty TNHH Victory Việt Nam	745.443.152	-
Thanh toán mua cổ phiếu	-	45.000.000.000
- Ông Trịnh Xuân Dưỡng	-	45.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với bên liên quan

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	-	16.459.661.365
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	-	16.459.661.365
Trả trước cho người bán	66.194.639.990	57.199.027.849
- Công ty Cổ phần Lương Phát	46.177.639.990	56.710.957.849
- Ông Trịnh Văn Dương	20.017.000.000	-
- Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	-	488.070.000
Phải thu về cho vay	2.199.999.996	43.999.999.912
- Công ty TNHH Victory Việt Nam	-	43.999.999.912
- Công ty Cổ phần Thương mại Ô tô Tiên Sơn	2.199.999.996	-
Phải thu khác	-	-
- Ông Trịnh Xuân Lượng	14.695.951.126	52.114.951.066
- Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	32.834.885.836	-
- Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	488.070.000	-

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Quý II/2025	Quý II/2024
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	266.814.144	259.489.736
- Ông Trịnh Xuân Lâm	-	3.111.107
- Ông Trịnh Xuân Lượng	63.534.288	64.199.400
- Ông Trịnh Văn Dương	75.534.288	76.199.400
- Ông Lê Văn Hòa	30.740.361	44.234.990
- Ông Lê Đăng Thuyết	45.343.257	42.261.900
- Đinh Bộ Lễ	51.661.950	29.482.939

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	30/06/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại			
- USD	USD	14.225,54	65.317,24

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý II/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SON THANH HÓA
Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN
Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

TT	Năm	May gia công	Thương mại	Thuê xưởng	Hoạt động khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Đơn vị tính: đồng
								Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	6 tháng đầu năm 2025							
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	71.729.039.074	260.446.930.524	34.434.572.000	1.417.948.487	368.028.490.085	-	368.028.490.085
2	Doanh thu khác	-	-	-	-	2.440.072.618	-	2.440.072.618
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	52.938.537.064	252.109.194.021	16.931.205.423	-	321.978.936.508	-	321.978.936.508
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ	-	-	-	-	25.454.192.708	-	25.454.192.708
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	52.938.537.064	252.109.194.021	16.931.205.423	-	347.433.129.216	-	347.433.129.216
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	18.790.502.010	8.337.736.503	17.503.366.577	1.417.948.487	23.035.433.487	-	23.035.433.487
7	Chi mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-
8	Tài sản bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.146.440.524.501
9	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	428.495.061.983
	6 tháng đầu năm 2024							
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	85.784.963.517	271.230.029.725	27.328.076.000	57.670.749	384.400.739.991	-	384.400.739.991
2	Doanh thu khác	-	-	-	-	1.757.742.391	-	1.757.742.391
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	67.027.276.964	269.403.791.183	18.430.838.816	-	354.861.906.963	-	354.861.906.963
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ	-	-	-	-	27.001.228.105	-	27.001.228.105
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	67.027.276.964	269.403.791.183	18.430.838.816	-	381.863.135.068	-	381.863.135.068
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	18.757.686.553	1.826.238.542	8.897.237.184	57.670.749	2.537.604.923	-	4.295.347.314
7	Chi mua TSCĐ	9.218.443.619	-	19.779.715.627	-	-	-	28.998.159.246
8	Tài sản bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.135.641.007.180
9	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	421.526.899.743

222
G T
PH
DO
V S
H H
(T.H)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 của Công ty đã được soát xét.

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Lê Thị Hương

Kế toán trưởng



Trần Thị Hà



**Phó Chủ tịch HĐQT
thường trực**

Trịnh Xuân Lượng



1890

1891

1892

1893

1894

1895

1896

1897

1898

1899

1900

1901

1902

1903

1904

1905

1906

1907

1908

1909

1910

1911

1912

1913

1890

1891

1892

1893

1894

1895

1896

1897

1898

1899

1900

1901

1902

1903

1904

1905

1906

1907

1908

1909

1910

1911

1912

1913

1890

1891

1892

1893

1894

1895

1896

1897

1898

1899

1900

1901

1902

1903

1904

1905

1906

1907

1908

1909

1910

1911

1912

1913

**CTCP TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN
THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----**

Số: 3007-1/2025/CV-AAT
(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
BCTC riêng Quý 2 năm 2025
so với BCTC riêng Quý 2 năm 2024)

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.

Mã chứng khoán: AAT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2800222245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư
Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 22/07/1995, cấp thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023.

Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bim
Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 0237. 3770 304 Fax: 0237. 3772 064

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc
hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa xin giải trình với Ủy ban chứng
khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về các nội dung trong công
văn như sau:

Tình hình biến động lợi nhuận sau thuế tại BCTC riêng Quý 2/2025 so với Quý
2/2024 của Công ty, cụ thể như sau:

1/ Kết quả hoạt động kinh doanh Đơn vị: tỷ VNĐ

Chỉ tiêu	BCTC Quý 2/2025	BCTC Quý 2/2024	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế	7,17	4,44	2,73

2/ Lợi nhuận gộp sau thuế Quý 2/2025 tăng 2,73 tỷ so với Quý 2/2024 do các nguyên
nhân sau:

- Lợi nhuận gộp, Lợi nhuận khác, doanh thu tài chính giảm: 0.67 tỷ
- Chi phí tài chính tăng: 9,02 tỷ
- Chi phí bán hàng giảm: 1,06 tỷ
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm: 10,94 tỷ
- Thuế TNDN hiện hành giảm: 0,42 tỷ



Đây là một số nguyên nhân chính dẫn đến chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa BCTC riêng Quý 2/2025 so với Quý 2/2024.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT ./.

PCT THUỜNG TRỰC HĐQT



Trịnh Xuân Lượng

